**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**A**  
  
Ai thiên đao(挨千刀): chịu ngàn đao | chỉ người cực ác; đồ quỷ sứ; đồ ác ôn (chịu ngàn đao còn chưa hết tội)| lời mắng mang tính trách móc: quỷ sứ; đồ chết bầm;… (cha mẹ mắng con hay chuyện nam nữ)  
  
Ái tân giác la(爱新觉罗): “Ái tân” là tên gia tộc (có ý như ‘Vàng’: cao quý, sang trọng), “Giác La” là họ tộc (trước thường dùng cho các chi xa dòng chính) | ý chỉ: một đại gia tộc, một gia tộc cao quý  
  
Ảm nhiên thất sắc(黯然失色)/ Ảm nhiên vô sắc(黯然无色)/ Ảm nhiên thất thần(黯然失神): Ảm nhiên: trong lòng khó chịu, tâm tình suy sụp. Thất sắc: biến sắc vì kinh sợ | vốn chỉ: trong lòng không thoải mái, sắc mặt khó coi | thường dùng chỉ: rất chênh lệch | thua chị kém em; một trời một vực | bị che phủ, mất đi nhan sắc thực  
  
Áp mã lộ(压马路): đè ép đường | đi lui đi tới, đi mãi đến đường cũng bị ép xuống -> vừa đi dạo vừa tâm tình; tản bộ; dạo bộ; dạo phố  
  
Ẩm cưu chỉ khát(饮鸠止渴) = Ẩm chậm chỉ khát(饮鸩止渴): uống rượu độc giải khát | chỉ mong giải cơn khát trước mắt mà không để ý tới hậu hoạn về sau  
  
A lặc(阿勒)/ A lặc lặc (阿勒勒): (thán từ) ây dza; a; ai; ôi trời; ái chà;…

**B**  
BẢO TƯỚNG/宝相: Tướng mạo cao quý, chỉ tướng mạo của Phật.  
  
BẤT KHẢ PHƯƠNG VẬT/不可方物: 1.Không thể phân biệt; vô phương nhận biết | 2. Tuyệt vời; tuyệt trần; không gì sánh được.  
  
BẤT TRI SỞ VỊ/不知所谓: làm việc vô vị; không có quy tắc; không ra gì | 2.Không quan tâm; không đáng nói đến | 3.Không biết có ý tứ gì; không biết nói đến cái gì  
  
BỈ GIÁC NHỊ/比较二: tương đối ngốc (xem thêm nghĩa của "Ngận nhị"/"ngận 2"/"nhị")  
  
Bất thượng thai diện(不上台面)/ Bất thượng đắc thai diện/ Bất thượng liễu thai diện/Thượng bất liễu thai diện(上不了台面): không đặt lên được mặt bàn | không xứng tầm; không tương xứng | tầm thường quê mùa | không dám gặp người / chưa ra cái gì.  
  
Bất trứ điều(不着调): 1. Nói chuyện, làm việc không đâu vào đâu, không ăn nhập gì với nhau | 2. Không làm việc chính; mục tiêu sống không rõ ràng; trạng thái lười biếng | 3. Người không đứng đắn; không chính phái; thường làm chuyện xấu.  
  
Bất đái tẩu nhất phiến vân thải(不带走一片云彩): không đem theo một chút mây. Mây vốn là không thể mang đi, câu thơ có một mục đích nhấn mạnh một sự thực tự nhiên, thoải mái, nhẹ nhàng như nó vốn có. Ý nhấn mạnh một sự việc, hành động trước đó.  
  
Bạch mục(白目)/ Bạch lạn(白烂)/Tiểu bạch(小白): 1. chỉ tình trạng không được rõ ràng | 2. chỉ những kẻ: không thức thời, vô tâm, nói lung tung, làm những việc chướng mắt không quan tâm cảm xúc của người khác | tự cho mình thông minh (tài lanh, khôn vặt) | ám chỉ “đồ ngớ ngẩn”, ngu ngốc. | Một số hành vi bị gọi như trên. 1. Spam một loạt cùng một tintức/nội dung; 2. Spam nội dung không liên quan gì đến vấn đề đang trao đổi; | 3. Làm những chuyện chướng mắt, không để ý đến cảm giác của người khác; | 4. Hành động kiểu châm dầu vào lửa; khiêu khích tranh chấp; | 5. Cố chấp, ngang bướng, không tiếp thu ý kiến người khác, cố ý đánh tráo khái niệm, ngụy biện để chống đối người khác; | 6. Không nghe cảnh cáo, làm mặt lì mà vi phạm bản quyền văn chương; | 7. Hack xu; hack phiếu,…; | 8. Dùng nặc danh hoặc clone để đánh lạc hướng ngôn luận hoặc giảm chỉ trích chính mình | …  
  
Bí nhân tâm tỳ(泌人心脾)/đúng: thấm nhân tâm tỳ(沁人心脾): thấm vào gan ruột. 1. Chỉ không khí, hương thơm, nước uống làm con người thoải mái; 2. tác phẩm thơ ca văn chương tạo nên cảm xúc thoải mái, thấm vào lòng người. | VD: không khí trong lành thoáng mát dễ chịu vô cùng.  
  
Bạo cúc hoa(爆菊花): 1. Thụt đít; | đánh, đập vào mông đít | 2. Đánh từ phía sau  
  
Bất thanh bất hàng(不声不吭): im hơi lặng tiếng  
  
Bính mệnh tam lang(拼命三郎): Liều mạng Tam Lang. biệt hiệu của nhân vật Thạch tú trong Lương Sơn Bạc | 1. chỉ người dũng cảm gan dạ, không sợ chết | 2. chỉ người mẫn cán với công việc  
  
Bạch Nhãn Lang(白眼狼): chỉ người vô tình vô nghĩa; vong ân phụ nghĩa; hung ác độc địa  
  
Bất nhập lưu(不入流): 1. Chỉ tư tưởng, lời nói không đâu vào đâu, viển vông; đẳng cấp thấp; không xứng để quan tâm, để xếp loại | 2. Không hợp thời | 3. Lời nói, trang phục không phù hợp thời điểm. Lạc đề | 4. Không theo trào lưu; rất thanh cao | 5. Thời Minh, Thanh chức chia làm 9 phẩm 18 cấp, không đến cửu phẩm gọi là “bất nhập lưu”  
  
Bát quái (八卦): lắm mồm; nhiều chuyện; ở đâu cũng nói linh tinh  
  
Bãi Can (摆杆): phần nồi tiếp trục(cán) với con lắc hay phần dao động. VD: dây xích xích đu, dây con lắc,… | hoặc chỉ con lắc, xích đu,…  
  
Bồng tất sinh huy(蓬荜生辉): nhà tranh rực rỡ/phát sáng (lời khách sáo) | thường dùng khi khách quý tới nhà hoặc được tặng một vật trang hoàng nhà cửa | rồng đến nhà tôm; quý khách đến nhà; thật là vinh hạnh…  
  
Bất giả nhan sắc(不假颜色)/Bất cấp diện tử(不给面子): thẳng thắn biểu lộ thái độ của mình | không nể mặt; không giả bộ; không khách khí  
  
Bằng bạch vô cố(凭白无故): vô duyên vô cớ; không có nguyên nhân  
  
Bất tương bá trọng (不相伯仲): không cao không thấp; tương đương nhau; sàn sàn như nhau; không phân cao thấp; thế lực ngang nhau  
  
Bất y bất nhiêu(不依不饶): không được như ý thì dây dưa không bỏ | không vừa lòng không buông tha  
  
Bệnh nhập cao manh(病入膏盲)/Bệnh nhập cao hoang(病入膏肓): Cao hoang là huyệt Cao và vùng cơ hoành. Bệnh nhập vào Cao Hoang là chỉ bệnh tình hết sức nghiêm trọng, vô phương cứu chữa | cũng chỉ: sự việc không còn cách cứu vãn  
  
Biệt xuất ky trữ(别出机杼): đường lối khác biệt; sáng tạo cái mới; cách tân  
  
Bối tử/Cố sơn bối tử(固山贝子): một loại chức tước hoàng tộc nhà Thanh  
  
Biển mao súc sinh(扁毛畜生): từ chửi mắng. Biển mao ~ Điểu vũ(鸟羽-lông chim)) | dùng chửi mắng loài chim hay thần ma hóa hình từ loài chim trong tiểu thuyết  
  
Bất phạ tặc thâu tựu phạ tặc điếm ký(不怕贼偷就怕贼惦记): không sợ bị trộm chỉ sợ có kẻ trộm rình rập (bị mất trộm thì cũng mất rồi, còn nếu biết có trộm rình rập thì lúc nào cũng lo lắng, bất an)  
  
Bãi minh xa mã(摆明车马): triển khai đầy đủ xe, ngựa (xuất xứ từ cờ vua) | thể hiện rõ ý định ; tỏ rõ thái độ | biểu hiện ra sức mạnh của mình  
  
Bất nhẫn tốt nhìn(不忍卒视): không đành lòng nhìn hết toàn bộ | mô tả một người nào đó rơi vào tình trạng vô cùng thê thảm  
  
Bất nhẫn tốt độc(不忍卒读): không nỡ đọc tiếp; không đành lòng đọc hết | nội dung cực kì bi thảm.  
  
Bào thuyền (跑船): 1. thuyền viên (làm việc, kiếm sống ở trên thuyền) | 2. Đi thuyền  
  
Bách xích can đầu(百尺竿头)/ Bách trượng can đầu(百丈竿头): đỉnh sào trăm trượng(thước) – chỉ đỉnh cột buồm hay cột sân tạp kỹ | chỉ: bản lĩnh, trình độ rất cao  
  
Bất giả từ sắc(不假辞色): không sử dụng những từ ngữ, sắc mặt khác với suy nghĩ; không che dấu biểu tình và giọng điệu | thường dùng để mô tả biểu hiện không khách khí mà chỉ trích người khác; không nể mặt  
  
Bàn căn sai kết(盘根错结): rễ vòng vèo đan xen | chỉ sự việc gian nan phức tạp | phức tạp rắc rối; ăn sâu bén rễ  
  
Bất khả chung nhật(不可终日): một ngày cũng khó mà chịu đựng được | tình thế cực kì nguy ngập | tâm trạng cực kì bất an, lo lắng.  
  
Bào đinh giải ngưu (庖丁解牛): lột vỏ cua, mổ xẻ bò | chỉ người hiểu rõ quy luật của sự vật khách quan; kỹ thuật thành thạo điêu luyện; làm việc thuận buồm xuôi gió  
  
Bất diệc nhạc hồ (不亦乐乎): diễn tả tình thế, tình hình phát triển đến tình trạng cao nhất | quá mức; cực độ; phi thường…  
  
Bạch phú mỹ (白富美): người dẹp da dẻ trắng mịn, tướng mạo xinh đẹp, gia cảnh tốt  
  
Bách phế đãi hưng(百废待兴): rất nhiều việc đang chờ hoàn thành  
  
Bất khả trí phủ (不可置否): không phủ nhận; không thể phủ nhận  
  
Bất trứ điều (不着调): không đứng đắn; không có quy củ; không đâu vào đâu

**C**  
CAO SƠN NGƯỡNG CHỉ/高山仰止: chỉ hành động ngưỡng mộ phẩm đức cao quý, thanh cao  
  
Chiếu lệnh/诏令: Chiếu lệnh (các sắc lệnh ban hành bởi hoàng gia)  
  
Công dục thiện kỳ sự, tất tiên lợi kỳ khí/工欲善其事, 必先利其器: thợ muốn giỏi việc, trước tiên phải làm công cụ sắc bén. Chỉ: muốn làm tốt một việc, cần phải có sự chuẩn bị tốt.  
  
Chích yếu công phu thâm thiết xử ma thành châm/只要功夫深铁杵磨成针: có công mài sắt có ngày nên kim  
  
Cật nhuyễn phạn(吃软饭): ăn cơm nhuyễn | trai bao | nam nhân sống dựa nữ nhân  
  
Chỉ Cao Khí Ngang(趾高气昂): miêu tả bộ dáng chân bước nhấc cao, mặt nhếch lên, hừng hực khí thế | chỉ bộ dáng của người dương dương tự đắc; vênh váo đắc ý  
  
Cật hóa (吃货): 1. Mua hàng (tiền, cổ phiếu) | 2. Người chỉ biết ăn mà không làm (đồ làm biếng) | 3. Chỉ ăn đồ ngon; sành ăn; người hay ăn vặt | 4. Chỉ Lòng (nội tạng) động vật mà có thể ăn được | 5. chơi gái | 6. đồ điếm; gái điếm (lời mắng)  
  
Công vô bất khắc(攻无不克): không gì không công được; bách chiến bách thắng | sức mạnh vô địch  
  
Chế hành (制衡): lẫn nhau ước chế và cân đối về quyền lực | định ra cân bằng  
  
Cửu phụ thịnh danh (久负盛名): lâu nay nổi danh | danh tiếng gần xa  
  
CỬU CHUYỂN CÔNG THÀNH(九转功成): vốn chỉ luyện thành Cửu chuyển kim đan | trải qua trường kỳ gian khổ nỗ lực mà thu được thành công  
  
Cư cao lâm hạ (居高临下): ở vị trí cao hơn nhìn xuống | địa cao hơn nên cao ngạo nhìn người khác  
  
Cao hoang chi tật(膏肓之疾): bệnh nhập tới chỗ nguy hiểm; bệnh nặng  
  
Cao thâm mạt trắc(高深莫测): Sâu không lường được; thâm sâu khóa lường | Đạo lý; ý nghĩa đặc biệt thâm ảo | người có tâm tư, cơ mưu sâu xa khó suy đoán, khó đánh giá.  
  
Công vô bất khắc, chiến vô bất thắng(攻无不克, 战无不胜): không có tiến công nào không được, không có trận chiến nào không thắng | bách chiến bách thắng; hễ đánh là thắng; đánh đâu thắng đó  
  
Chiến vô bất thắng, công vô bất thủ(战无不胜, 攻无不取): không có tiến công nào không được, không có trận chiến nào không thắng | bách chiến bách thắng; hễ đánh là thắng; đánh đâu thắng đó  
  
Cảo cơ(搞基): quan hệ đồng tính nam (từ lóng)  
  
Cơ lão(基佬)/Đồng chí(同志)/Pha ly(玻璃): gay; pê đê; đồng tính  
  
Cáo thân(告身)/quan cáo(官告)/quan cáo(官诰): văn bản quyết định bổ nhiệm quan chức.  
  
Câu tâm đấu giác(勾心斗角)/ Câu tâm đấu giác(钩心斗角): 1. cấu trúc cung điện trong và ngoài đan xen, kết nối với nhau vừa phức tạp vừa khéo léo, tinh xảo | 2. dùng mưu trí tranh đấu gay gắt với nhau.  
  
Cảo tam cảo tứ(搞三搞四)/ 9394: làm bừa bãi; chung chạ; làm loạn; làm bậy; ... chỉ những hành động, việc làm không đứng đắn  
  
Cao khai đê tẩu (高开低走): bắt đầu thì cao, sau thì đi xuống | thường chỉ giá cả chứng khoán trong ngày, giá bắt đầu buổi sáng thì cao, càng về sau càng thấp cho đến chốt phiên giao dịch trong ngày.  
  
Cừu đại khổ thâm (仇大苦深): thù hận vô cùng; luôn bị bức hiếp mà sinh ra thù hận, căm tức.  
  
Cật hương đích hát lạt(吃香的喝辣)/Cật hương hát lạt (吃香喝辣): ăn ngon uống đã  
  
Cam chi như di (甘之若饴/甘之如饴): cam tâm tình nguyện; vui vẻ chịu đựng  
  
Chuyển bất quá loan (转不过弯): nghĩ không ra; nghĩ không thông; cố chấp; không tỉnh ngộ; khó thay đổi (tư tưởng, suy nghĩ)  
  
Chủy thượng vô mao, bạn sự bất lao (嘴上无毛, 办事不牢 )/ chủy thượng một mao, bạn sự bất lao(嘴上没毛, 办事不牢): trẻ người non dạ, không làm tốt được công việc  
  
Cẩu thối (狗腿): 1. Chỉ một đoạn trong giếng dầu đột ngột gấp khúc, như chân chó | 2. (Người Hồ Nam) một từ dùng để mắng chửi người khác, có ý chê bai hoặc đố kị. | 3. A dua; nịnh hót; lấy lòng,…  
  
  
Cẩu huyết lâm đầu (狗血淋头)/ Cẩu huyết phún đầu(狗血喷头): mắng chửi xối xả/mắng té tát

**D, Đ**  
Diện bao xa(面包车): loại xe ô tô cỡ trung, không có khoang hành lý và phần động cơ nhô ra khỏi xe.  
  
Dịch thừa/驿丞: (một chức danh thời Minh, Thanh. Quản lý trạm dịch)  
  
Đạp tuyết tầm mai/踏雪寻梅: Đạp tuyết tìm mai (miêu tả hứng thú của văn nhân: ngoạn cảnh làm thơ)  
  
Đồng Tẩu Vô Khi/ Đồng Tẩu Bất Khi/童叟无欺: không lừa già dối trẻ; mua bán công bình.  
  
Đông nhất hạ tây nhất hạ(东一下西一下): làm việc không kế hoạch | kế hoạch không chu toàn | đụng đâu làm đó  
  
Điện quang thạch hỏa(电光石火)/Điện quang hỏa thạch(电光火石): ánh chớp; tia đá lửa | vốn là lời nói của Phật để chỉ sự vật lướt qua trong chớp mắt, sát na; vụt lướt qua | hành động cấp tốc | bỗng nhiên phát động.  
  
Đại mô đại dạng(大模大样)/Đại mô tư dạng(大模厮样): dáng vẽ ngông nghênh, nghênh ngang.  
  
Đản Đông(蛋疼): trứng đau | 1. hình dung tình trạng buồn chán tới cực điểm | 2. chỉ người quá buồn chán mà làm những việc bất bình thường; làm chuyện điên rồ | 3. chỉ đau tinh hoàn; cũng chỉ trạng thái rất bối rối lúng túng khi gặp một việc bất ngờ; với nữ thường gặp từ “Nhũ Toan” | 4. Cũng để hình dung trạng thái bất đắc dĩ (VD: nhận 1 lần 10 cái thiệp mời)  
  
Diện như quan ngọc(面如冠玉): Mặt như ngọc trên mũ. Mô tả một nam nhân mặt trắng đẹp như ngọc | 1. ví von là công tử bột, mặt trắng, chỉ có vẻ ngoài | 2. chỉ nam nhân có khuôn mặt đẹp  
  
Đắc Thiên Độc Hậu(得天独厚): được trời ưu ái; gặp may mắn; thiên nhiên ưu đãi; có vị trí, hoàn cảnh rất tốt  
  
Đả liễu kê huyết tự đích(打了鸡血似的): giống như đánh/tiêm máu gà | Trước đây ở TQ cho rằng lấy máu gà bơm vào cơ thể sẽ có lợi cho sức khỏe; mỗi khi bơm xong thì người lâng lâng, trạng thái hưng phấn, phấn khích. | Chỉ người đang có trạng thái hưng phấn, phấn khích, sức lực tràn đầy.  
  
Đại chủy ba tử(大嘴巴子): tát tai; vả vào miệng | không biết giữ miệng (làm lộ bí mật)  
  
Đại điều(大条): 1. nghĩa xấu: chỉ một người tự cao tự đại; không coi ai ra gì | 2. cẩu thả; lơ là; qua quýt; tùy tiện | 3. đại tiện  
  
Đả thung mô tử(打桩模子)/Đả thung: kiếm lợi bằng cách không chính đáng | đầu cơ trục lợi; môi giới; lũng đoạn thị trường; …  
  
Đảo trừu nhất khẩu lãnh khí (倒抽一口冷气)/ Đảo hấp liễu nhất khẩu lãnh khí(倒吸了一口冷气)/ Đảo hấp nhất khẩu lãnh khí (倒吸一口冷气): trong trạng thái không bình thường hít thở mạnh bằng miệng. Để miêu tả trạng thái giật mình hoảng sợ, hay choáng ngợp trước một vật/sự kiện gì đó | há hốc miệng; rùng mình hoảng sợ; trợn mắt há mồm; nổi da gà, rợn tóc gáy;…  
  
Đương đoạn tắc đoạn (当断则断): khi cần quyết thì phải quyết ngay; phải quyết đoán không thể do dự  
  
Đả lạc thủy cẩu/Thống đả lạc thủy cẩu(痛打落水狗): dốc sức đánh chó rơi xuống nước | tập trung đả kích một kẻ sa cơ  
  
Đăng đường nhập thất (登堂入室): 1. Đi vào trong phòng, vào trong nội thất | 2. kỹ năng, nghề nghiệp rất giỏi, tinh thâm, có được chân truyền | 3. học vấn hay kỹ năng theo trình tự rõ ràng đạt được trình độ cao  
  
Đồ Mi (荼蘼): một loại hoa thuộc họ rosa (hồng). Nở cuối mùa xuân, cũng đại biểu cho mùa xuân kết thúc | Ý nghĩa: giai đoạn cuối cùng của tình cảm, của vẻ đẹp. Giai đoạn đẹp nhất đã sắp kết thúc.  
  
Đồ loạn nhân ý (徒乱人意): chỉ làm rối loạn lòng/tâm tình người, không có tác dụng  
  
Đại mã kim đao (大马金刀): 1. Hào sảng; khí thế to lớn | 2. Nói chuyện thẳng thắn, sắc bén, không lưu tình  
  
Độc thiện kỳ nhân(独善其身): 1. trong hoàn cảnh xấu vẫn giữ vững phẩm cách của mình | 2. chỉ lo thân mình (mặc kệ kẻ khác)  
  
Đao tử chủy đậu hủ tâm (刀子嘴豆腐心): nói năng chua ngoa, sắc bén nhưng tâm địa thiện lương, mềm mỏng  
  
Du binh(游兵): một nhóm quân nhỏ linh động tác chiến. quân đội không đóng quân cố định, linh động xuất kích (đặc công; du kích;…)  
  
Du binh tán dũng (游兵散勇): chỉ quân không chính quy; quân ô hợp, tự tụ tập thành quân | chỉ: tàn quân | chỉ những người không nghề nghiệp cố định; hành nghễ tự do, bạ đâu đánh đó  
  
Du đầu phấn diện(油头粉面): (Nữ) trang điểm xinh đẹp quyến rũ | (nam): trang điểm ăn mặc quá lố; lòe loẹt; đỏm dáng; ăn mặc nhố nhăng;…  
  
Độc chủy(毒匕): dao găm tên Độc chủy, Kinh kha dùng nó để hành thích Tần Thủy Hoàng; theo truyền thuyết nó được ngâm lâu dài trong độc, gặp máu sẽ bịt cổ họng.  
  
Đô thống(都统): một chức quan võ. | Thống lĩnh  
  
Đoạn bản(短板): hạn chế; khuyết điểm; lỗ lổng; thiếu sót  
  
Duy lợi thị đồ(唯利是图): lợi ích là trên hết; tối mắt vì lợi; vàng đỏ nhọ lòng son; hám lợi đen lòng  
  
Dịch thế(奕世): đời đời; liên tục nhiều thế hệ  
  
Đại lạt lạt(大喇喇): 1. hành động, cử chỉ tùy tiện | 2. Bộ dáng dửng dưng; thờ ơ  
  
Di lão di thiếu(遗老遗少): những người lớn tuổi và thanh niên vẫn còn lưu luyến, tận trung với triều đại trước | người lưu luyến quá khứ; tư tưởng bảo thủ, cổ hủ.  
  
Dĩ nha hoàn nha(以牙还牙): dùng biện pháp của người tạo ra để áp dụng cho chính người đó; gậy ông đập lưng ông; lấy độc trị độc; ăn miếng trả miếng; lấy đạo của người trả lại cho người  
  
Dữ ngân phương tiện, dữ kỷ phương tiện(与人方便, 与己方便): cho người khác thuận lợi, lợi ích cũng chính là đem đến thuận lợi, lợi ích cho mình | lợi người lợi ta; giúp người lợi mình  
  
Đại khai đại hạp(大开大阖)/ Đại đao khoát phủ(大刀阔斧): dứt khoát mạnh mẽ; quyết đoán  
  
Đại thối(大腿): chỉ nhân vật cấp cao: mạnh về quyền lực, lực lượng, địa vị | có ý là chỗ dựa vững chắc  
  
Đả xà thượng côn(打蛇上棍): dùng gậy đánh rắn, rắn lại theo gậy bò ngược lên | thuận thế làm tới; được nước lấn tới  
  
Điểm tử vương (点子王)/Trí Đa tinh (智多星): idea hamster – là người thường có những ý tưởng mới | người mưu trí  
  
Đại diện nhi thượng (大面儿上): 1. Chỉ nơi đông đúc; hoặc nơi dễ thấy, nơi gây chú ý | 2. Biểu hiện ra ngoài; mặt ngoài  
  
Đắc sắt (嘚瑟): 1. Do đắc ý nên khoe khoang | 2. Tiêu xài phung phí | 3. Làm việc không nên làm; khoe khoang quá mức; hung hăng

**G**  
Giáp thương đái bổng/夹枪带棒: Kẹp thương mang gậy (trong lời nói ẩn ý châm chọc, mỉa mai)  
  
Gian bất dung phát (间不容发): khoảng cách quá gần ở giữa không đủ chứa sợi tóc | khoảng cách quá nhỏ | cực kì chính xác; tinh vi | kề cận tai họa; cực kì nguy cấp; suýt xảy ra tại họa  
  
Giải ngữ hoa(解语花): chỉ người con gái mỹ lệ, xinh đẹp  
  
Gia luy thiên kim, tọa bất thùy đường(家累千金, 坐不垂堂): người giàu có, không ngồi bên ngoài | người giàu có, quyền quý không vào nơi nguy hiểm (tự lo lắng cho bản thân mình)  
  
Giá khinh tựu thục(驾轻就熟): xe nhạy nhanh vì quen đường. Chỉ rất quen thuộc, thành thạo với cái gì đó. | quen tay hay làm; quen việc dễ làm; kinh nghiệm đầy mình  
  
Giác nhi(角儿)/Hảo giác nhi(好角儿)/Danh giác nhi(名角儿): diễn viên ưu tú (cách gọi theo thói quen trong giới kinh kịch)  
  
Giáp trứ vĩ ba tố nhân (夹着尾巴做人): sống thu mình lại một chút; kín tiếng hơn một chút; khiêm tốn; không kiêu ngạo, phô trương; có chừng mực; ước thúc chính mình.

**H**  
Hảo mã bất cật hồi đầu thảo/好马不吃回头草: Ngựa tốt không quay đầu ăn cỏ cũ; chỉ người đã lập chí thì quyết tâm tiến tới, không vì khó khăn mà lùi bước  
  
HỮU CẢM NHI PHÁ/T有感而发: Nói ra, biểu lộ ra cảm xúc trong lòng  
  
Hữu giới vô thị/有价无市: 1. Muốn mua cũng không có hàng | 2. giá cao không người mua  
  
  
Hãi lãng kinh đào (骇浪惊涛)/ Kinh đào hãi lãng (惊涛骇浪) : sóng to gió lớn. Chỉ hoàn cảnh ác liệt; hay trải qua những việc phức tạp khó khăn.  
  
Hữu bản nan niệm đích kinh(有本难念的经): có nỗi khó xử của riêng mình  
  
Hận đa bất thành Cương(恨爹不成刚): Hận cha không phải Lý Cương | ý than thở tại sao cha mình không phải người có quyền thế để có thể dùng quyền lực che chở mình. Xuất xứ internet. Xem them <http://chuyentrang.tuoitre.vn/Vieclam/Index.aspx?ArticleID=410710&ChannelID=119>  
  
Hàm thái khả cúc (憨态可掬): ngây thơ khả ái, khờ khạo đáng yêu, ngây ngô hồn nhiên  
  
Hồ thiên hải địa (胡天海地): ra sức/mặc sức tán dóc  
  
Hữu mộc hữu (有木有) : có hay không có = Hữu một hữu (有没有) . Xuất phát từ trong hiện thực khi la to, rít gào thì phát âm nghe giống nhau -> dùng để nhấn mạnh ý muốn hỏi.  
  
Hủ hướng(腐向) ~ Hủ hóa(腐化): có xu hướng đam mỹ hóa sự vật  
  
Hàm cật la bặc đạm thao tâm(咸吃萝卜淡操心): chỉ người thích xen vào việc người khác mà nhiều khi dù không biết đầu cua tai nheo như thế nào, dù có thể chỉ làm rắc rối phiền phức hơn. | lo chuyện bao đồng; lo bò trắng răng  
  
Hỉ xuất vọng ngoại(喜出望外): gặp chuyện vui bất ngờ nên vô cùng cao hứng | mừng rỡ vô cùng; vui sướng ngây ngất; vui mừng quá đỗi; mừng khôn kể xiết  
  
Hữu mục cộng đổ(有目共睹)/ Hữu mục cộng kiến(有目共见): tất cả mọi người đều thấy | rõ như ban ngày; quá rõ ràng  
  
Hành cá phương tiện(行个方便)/hành phương tiện(行方便): tạo thuận lợi; đi thuận lợi  
  
Hữu sinh lực lượng(有生力量): 1. Trước chỉ binh lính và ngựa, sau chỉ quân đội có sức chiến đấu | 2. Tràn đầy sức sống, đầy sinh lực  
  
Hỗn cật đẳng tử (混吃等死): ăn bừa bãi chờ chết | chẳng muốn làm gì cả; an phận  
  
Hoàng kim ốc (黄金屋): căn nhà(phòng) bảo vật hay bằng vàng | chỉ cuộc sống vinh hoa phú quý  
  
Hạ bất liễu thai(下不了台)/Hạ bất lai thai(下不来台): không xuống đài được. trong hoàn cảnh khó xử, không kết thúc được, không biết xử lý thế nào | tiến thoái lưỡng nan  
  
Hoa tra(找茬 ): gây sự; kiếm chuyện  
  
Huyết quang chi tai(血光之灾)/Huyết quang tai/Huyết quang: trước đây tử vi bói toán gọi là Đao binh chi tai(刀兵之灾) | chỉ người có tai nạn đổ máu hoặc họa sát thân.  
  
Huyền nhi vị quyết(悬而未决): vẫn luôn để đó, không giải quyết được  
  
Hủ mộc bất khả điêu(朽木不可雕): gỗ mục không thể điêu khắc | tỉ dụ năng lực kém; trình độ thấp; không có thành tựu; không ra đời được  
  
Hồng quả quả(红果果): ~ Xích lỏa lỏa (xuất xứ internet); trần trụi; trần truồng; loã lồ; trơ trụi  
  
Hoàng mã pháp(皇玛法): ông nội của hoàng tử (cách xưng hô trong thời nhà Thanh)  
  
Hợp tịch song tu(合籍双修): cùng nhau tu hành  
  
Hà túc đạo tai(何足道哉): Có gì đáng giá nói đến chứ? | không đáng nhắc tới (có ý khinh thị)  
  
Hoàng chung hủy khí, ngõa phủ lôi minh(黄钟毁弃, 瓦釜雷鸣): chuông vàng bỏ phế, nồi đất kêu vang | Người tài đức thì bị bỏ qua, không được trọng dụng, kẻ tầm thường lại được nâng cao  
  
Hồng côn(打手): kim bài thủ hạ (những thủ hạ/tay chân đắc lực, giỏi nhất)  
  
Hư hữu kỳ danh(虚有其名)/Hữu danh vô thực(有名无实): chỉ có danh tiếng, không có khả năng thực sự  
  
Hổ khẩu đoạt thực(虎口夺食): đoạt đồ ăn nơi miệng hổ | chỉ: việc cực kì nguy hiểm | hay: hành động vô cùng dũng cảm  
  
Hảo thải đầu(好彩头)/ hảo ý đầu(好意头)/ hảo triệu đầu(好兆头): điềm báo tốt; hiện tượng tốt  
  
Hành gia lý thủ(行家里手): người giỏi trong nghề; người thành thạo trong nghề  
  
Hương tượng độ hà(香象渡河): (phật giáo) hiểu sâu sắc đạo lý; giác ngộ giáo lý sâu sắc | lời bình sâu sắc, thấu triệt  
  
Hậu tích bạc phát(厚积薄发): tích lũy sâu dày, từ từ thả ra | -> Chỉ có chuẩn bị đầy đủ mới làm tốt được công việc  
  
Hảo dũng đấu ngoan(好勇斗狠): rất thích đánh nhau, ra vẻ ta đây | hiếu chiến; sính cường  
  
Hạ tam lạm(下三滥)/Hạ tam lạn(下三烂): chỉ người thấp hèn; đê tiện; người không có tiền đồ  
  
Hoạt sắc sinh hương (活色生香): 1.Bông hoa màu sắc tươi đẹp, mùi hương ngào ngạt | 2. phụ nữ xinh đẹp quyến rũ động lòng người | 3. lời văn sinh động cuốn hút  
  
Hàm ngư phiên thân (咸鱼翻身): cá muối lật mình | cá muối tức đã chết rồi thì không thể lật mình -> hình dung: ở tình thế xấu chuyển thành tốt đẹp. (phần lớn dùng có ý trêu chọc, châm trích)  
  
Hư đầu ba não (虚头巴脑): giả dối; dối trá; đạo đức giả  
  
Hoa bất đáo bắc (找不到北): bắc (北) chỉ 2 người đứng tựa lưng vào nhau; ý là không nắm rõ được mặt kia/phía sau | choáng váng, không biết rõ phương hướng rồi | không có phương hướng; không có mục tiêu; nhất thời không biết nên làm cái gì; không biết làm sao bây giờ  
  
Hà túc đạo tai (何足道哉): không đáng để nhắc tới  
  
Hồ tra (胡渣): râu mép cạo chưa sạch hoặc mọc chưa dài | râu ria lởm chởm

**K**  
KHIÊU THOÁT(跳脱): Nghĩa mới: 1. Chợt ngừng (lời nói không nói hết); nói nửa chừng | 2. Gián đoạn; chen ngang | 3. Đột nhiên nói chuyện khác; đang nói với người này quay sang nói chuyện khác với người khác | Nghĩa cổ: 1. vòng tay | 2. linh hoạt | 3. chạy trốn  
  
Khai bình (开屏): Xòe đuôi. Chim công (khổng tước) xòe ra phần lông đuôi nhìn như bình phong.  
  
Khái sầm(磕碜): 1. khó coi; xấu xí; mất mặt; xấu hổ | 2. (việc) xấu xa; không tốt; lên mặt | 3. vũ nhục; hạ thấp | 4. chẹn họng; chặn lời  
  
Khí bất đả nhất xử lai(气不打一处来): phi thường tức giận; giận run cả người  
  
Không cốc u lan(空谷幽兰): hoa lan trong sơn cốc. Xinh đẹp, nổi bật giữa sơn cốc | chỉ: phẩm chất thanh cao; cao thượng  
  
Khi thân(欺身): thân thể nghiêng tới phía trước (chân không di chuyển) | nghiêng người tới trước  
  
Khinh miêu đạm tả(轻描淡写): 1. nhạt; nhẹ nhàng (màu sắc) | 2. qua loa; sơ sài; hời hợt (nói, viết) | làm việc không tốn sức  
  
Không phụ thịnh danh(空负盛名): không như danh tiếng; thực tế không như danh tiếng  
  
Không danh cáo thân(空名告身)/Không bạch cáo thân(空白告身): văn bản quyết định bổ nhiệm chưa điền tên người được bổ nhiệm.  
  
Kiền hóa(干货): 1. Thực phẩm khô; hoa quả khô | 2. Đồ vật đáng giá; vật phẩm có giá trị (từ lóng)  
  
Kiến hảo tựu thu (见好就收): thấy được rồi thì thu tay | chỉ làm việc có chừng mực, dừng tay đúng lúc (nghĩa tốt)  
  
Kiến cá chân chương(见个真章)/ Kiến chân chương(见真章): thấy mặt chân thực của vấn đề (trong văn viết) | thường dùng trong mô tả so đấu võ công: thấy bản lĩnh thực sự; công phu thực sự; thực lực chân chính; …  
  
Kinh vi thiên nhân (惊为天人): khi nhìn thấy thì rất kinh ngạc, cho rằng chỉ có thần tiên mới được như vậy (dung mạo; khả năng) | 1. Kinh ngạc trước vẻ đẹp của một người phụ nữ nào đó; (như chim sa cá lặn; hoa nhượng nguyệt thẹn,…) | 2. Kinh ngạc, thán phục khả năng, trình độ tay nghề của một người nào đó  
  
Khu môn (抠门) , có khi viết thành Khấu môn (扣门) : keo kiệt, bủn xỉn, tính toán chi li, so đo từng chút; không rộng rãi  
  
Kiềm lư kỹ cùng (黔驴技穷): dùng hết bài; dùng hết kỹ năng rồi | miệng cọp gan thỏ; tốt mã dẻ cùi; vô đức vô tài  
  
Khí khổ (气苦): 1. Bực bội, tức giận và phiền não | 2. ủy khuất; uất ức

**L**  
Lâm uyên tiện ngư bất như thối nhi kết võng/临渊羡鱼不如退而结网: tới vực nhìn cá không bằng trở về đan lưới. Có một nguyện vọng hão huyền không bằng bắt tay vào làm.  
  
Lễ khinh nhân ý trọng (,Thiên lý tống nga mao): lễ vật nhỏ nhưng tình nghĩa lớn; tình nghĩa nặng hơn lễ vật.  
  
Lão Hổ Dã Hữu Đả Truân (老虎也有打盹): Con cọp cũng có lúc ngủ gật. ý nói người rất có bản lãnh cũng có lúc sơ ý; nhắc nhở phải luôn luôn cẩn thận nếu không sẽ phạm sai lầm.  
  
Lão hoài an lòng (老怀大慰): hài lòng, thỏa mãn; là cảm xúc của người lớn tuổi đối với người trẻ; an ủi tuổi già  
Ví dụ: khi nhìn thấy con cái đã thành đạt hết rồi, cha già "lão hoài an lòng"./ cảm thấy thỏa mãn, tuổi già được an ủi...  
  
Lưu huỳnh(流萤): đom đóm (bay lượn) | tại một số nơi như Hồng Kông, Đài Loan còn để ám chỉ “gái giang hồ”  
  
Long hành hổ bộ(龙行虎步): mô tả dáng vẻ hơn hẳn người thường của bậc đế vương, bậc tướng lĩnh | dáng vẻ hiên ngang; diện mạo oai hùng  
  
Lễ đa nhân bất quái (礼多人不怪): lễ nhiều người không trách; lễ nhiều không người trách | ý nói lễ nghĩa là cần thiết, có nhiều cũng không ai trách tội.  
  
Lai nhi bất vãng phi lễ dã(来而不往非礼也): có tới mà không có đi thì không lịch sự/vô lễ vậy | có qua có lại mới toại lòng nhau (hiện nghiêng về ý xấu)  
  
Lão thần tại tại (老神在在): 1. Bộ dáng bình tĩnh, ung dung, chững chạc; gặp chuyện không rối loạn| 2. Bình chân như vại; biểu hiện tiêu cực, không có phản ứng (chỉ trích)  
  
Lược tẫn miên lực(略尽绵力) /Vi bạc chi lực(微薄之力): lời nói khiêm tốn, dù sức lực nhỏ bé, có hạn nhưng cũng sẽ dốc hết khả năng có thể để trợ giúp | hết sức có thể; cố gắng hết sức.  
  
Lục thảo như nhân(绿草如茵)/ Bích thảo như nhân(碧草如茵)/Phương thảo như nhân(芳草如茵): cỏ xanh như tấm đệm | bãi cỏ có thể tạm thời làm nơi nghỉ ngơi  
  
Lão bút(老笔): bút pháp thành thạo điêu luyện  
  
Long Đoàn trà(龙团茶)/Long trà/Long bồi/Bàn Long trà: một loại trà dùng để triều cống. được ép thành hình cầu, trên có hoa văn rồng. Được sản xuất đầu tiên ở Phúc Kiến.  
  
Lạn nê phù bất thượng tường(烂泥扶不上墙): bùn nhão không dính được lên tường | tỉ dụ năng lực kém; trình độ thấp; không có thành tựu; không ra đời được  
  
Lao sư mi hướng(劳师糜饷): uổng công binh lực, lãng phí quân lương  
  
Lợi dục huân tâm(利欲熏心): lợi ích là trên hết; tối mắt vì lợi; vàng đỏ nhọ lòng son; hám lợi đen lòng  
  
Lão mã thức đồ(老马识途): ngựa già quen đường. Chỉ người rất quen thuộc, thành thạo với cái gì đó. | quen tay hay làm; quen việc dễ làm; kinh nghiệm đầy mình  
  
Lỗ điện linh quang(鲁殿灵光): trải qua nhiều chiến loạn chỉ còn lại Linh Quang điện | chỉ: rất ít người hay vật còn sót lại sau thời gian, đào thải | của quý sót lại; hàng hiếm sót lại  
  
Lạp bất hạ kiểm (拉不下脸): vì thể diện; không thể mất mặt | không tiện nói  
  
Lão tướng xuất mã, nhất cá đính lưỡng (老将出马, 一个顶俩): lão tướng ra tay, một người chống mấy người (lão tướng dày dạn kinh kiệm, một khi làm việc bằng mấy người trẻ)  
  
Liên tiêu đái đả (连消带打): trong lúc hóa giải, chống đỡ đòn tấn công của đối phương thì đồng thời phản công lại.  
  
Lượng trứ (就是): không để ý tới; không quan tâm tới; coi như không có  
  
Lạn hảo nhân (烂好人)/ Lạm hảo nhân (滥好人): người biểu hiện ra ngoài quá mức tốt, luôn muốn làm vừa lòng mọi người xung quanh  
  
Lão tương hảo (老相好): 1. bạn thân kết giao đã lâu | 2. Chỉ: tình nhân cũ  
  
La lý bát sách(啰里八嗦) / La lý bát thuyết (罗里八说): dông dài; dài dòng; lắm chuyện; lải nhải  
  
La bặc (萝卜): làm càn làm bậy; lỗ mãng

**M**  
Mại lộng phong tình(卖弄风情): làm điệu làm bộ; làm duyên làm dáng; làm bộ làm tịch; Lả lơi đưa tình  
giống: Nạo thủ lộng tư(挠首弄姿)/ tao thủ lộng tư(搔首弄姿)  
  
Một kiểm một bì(没脸没): không biết xấu hổ; không cần thể diện; mặt dày; không biết nhục  
  
Miễn vi kỳ nan(勉为其难): gắng gượng đi làm việc quá khả năng hoặc miễn cưỡng làm việc không muốn làm | cố mà làm; miễn cưỡng mà làm  
  
Minh châu ám đầu(明珠暗投): ngọc sáng vứt chỗ tối; người tài giỏi không được trọng dụng; người tài chọn nhầm chủ  
  
Mã Vương gia tam chích nhãn(马王爷三只眼): Mã Vương gia là một nhân vật thần thoại, có thêm con mắt thần (giống như Nhị Lang thần Dương Tiễn) | “Mã Vương gia có ba con mắt” là ý nói người đặc biệt, rất lợi hại.  
  
Manh nương (萌娘): chỉ thiếu nữ hay bé gái nhìn rất khả ái, dễ thương | cũng có thể chỉ cô gái đã trưởng thành nhưng nhìn như thiếu nữ mới lớn. (~ Lo Li; tiểu la lỵ)  
  
Mậu tài(茂才): kị húy Lưu Tú của Hán Quang Vũ đế nên đổi “tú tài” gọi là “Mậu tài”  
  
Minh kim(鸣金: là một loại phương thức dùng âm thanh (như đánh chuông, gõ thanh la…) để ra lệnh/báo hiệu quân đội ngừng đánh hoặc thu binh.  
  
Minh kim thu binh(鸣金收军): là một loại phương thức dùng âm thanh (như đánh chuông, gõ thanh la…) để ra lệnh/báo hiệu quân đội ngừng đánh rút quân về doanh trại.  
Vi tha nhân tố giá y thường(为他人做嫁衣裳): làm áo cưới cho người khác | những gì đã làm không giúp ích gì cho bản thân mà chỉ có lợi cho người khác.  
  
Mại manh(卖萌): biểu hiện, thể hiện, làm ra vẻ khả ái, đáng yêu  
  
Mộng nhiên vô tri (懵然无知): 1. Vô cảm | 2. mất tri giác | 3. không hiểu biết; không biết lí lẽ | 4. không có người biết; không người hiểu được | 5. lời nói không phối hợp  
  
Minh minh chi trung tự hữu chủ tể (冥冥之中自有主宰): không có chuyện gì là ngẫu nhiên, mọi thứ trên đời đều đã có ông trời an bài; rồi sẽ xảy ra.  
  
Một hữu để tuyến(没有底线): quá đáng; quá mức; quá phận  
  
Mão thượng: (卯上): toàn lực ứng phó  
  
Một căn cân(一根筋): chỉ người cố chấp, thường chỉ nghĩ và thực hiện vấn đề theo cách của mình | ngoài mặt xấu còn chỉ một mặt tốt là chuyên tâm, làm việc tập trung, không phân tâm.  
  
Mại quan tử(卖关子): úp mở; lấp lửng; gây khó dễ; bắt chẹt  
  
Mạc ngư (摸鱼): trục lợi trong thời điểm hỗn loạn | lười biếng; trốn tránh khó khăn; không chăm chú làm việc  
  
Một đầu một kiểm(没头没脸): 1. không quan tâm tới thể diện; không cần thể diện | 2. hung hăng; hung dữ; tàn nhẫn; liều lĩnh; bất chấp tất cả | 3. đầy đầu đầy mặt  
  
Một hữu chi nhất (没有之一): nổi bật; không gì có thể so cùng  
  
Môn đô một hữu (门都没有) / Một môn (没门): không có cửa; không có khả năng; không thể làm được

**N**  
  
NGÂN TRANG TỐ KHỎA/银装素裹: miêu tả thế giới tuyết phủ trắng xóa, không chút sặc sỡ, vô cùng tinh khiết. | khắp nơi tuyết trắng  
  
NGUYỆT HẮC PHONG CAO/月黑风高: tỉ dụ hoàn cảnh hiểm ác đáng sợ, trời đất mù mịt.  
  
NGƯU BỨC/牛逼: rất lợi hại; mạnh mẽ (mang ý bất nhã) (cách viết khác ngưu B(牛B)/ngưu X(牛X)/NB)  
  
NHẤT CÙNG NHỊ BẠCH/一穷二白: Chỉ nền tảng yếu kém; công – nông nghiệp, sản xuất lạc hậu; trình độ văn hóa, khoa học thấp. | Chỉ cực nghèo; nghèo rớt mồng tơi; hai bàn tay trắng; không xu dính túi  
  
Nhâm bằng phong lãng khởi, ổn tọa điếu ngư thuyền/ Nhâm bằng phong lãng khởi, ổn tọa điếu ngư thai (任凭风浪起, 稳坐钓鱼台): Dù cho sóng gió nổi lên, vẫn vững vàng ngồi câu cá. Khi gặp tình trạng khó khăn, nguy hiểm thì vẫn không dao động; Dù ai nói ngã nói nghiêng lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.  
  
Nhất niên bị xà giảo, tam niên phạ thảo tác/Nhất triêu bị xà giảo, thập niên phạ thảo thằng/Nhất niên bị xà giảo, thập niên phạ tỉnh thằng/Nhất triêu bị xà giảo, thập niên phạ tỉnh thằng: Một lần bị rắn cắn, sợ liên tục mười năm; ám chỉ khi bị qua một lần thì trở nên nhát gan, sợ phiền phức, e ngại với sự vật, hiện tượng tương tự.  
  
NGẬN NHỊ/NGẬN 2/很二: rất ngốc; rất đần độn  
  
Nhập Mạc Chi Tân/入幕之宾: những người có quan hệ thân cận/những người tham gia cơ mật  
  
NHỊ/二: 1. số hai | 2. ngốc đần độn  
  
Ngư Sắc/渔色: tranh giành sắc đẹp; theo đuổi sắc đẹp; truy tìm sắc đẹp.  
  
NHAI TÍ TấT BÁO(睚眦必报)/ nhai tí tiểu phẫn: bị trừng mắt cũng báo | bụng dạ hẹp hòi.  
  
Nạo thủ lộng tư(挠首弄姿)/ tao thủ lộng tư(搔首弄姿)/:làm điệu làm bộ; làm duyên làm dáng; làm bộ làm tịch; Lả lơi đưa tình  
giống: Mại lộng phong tình(卖弄风情)  
  
Nhiệt kiểm thiếp lãnh thí cổ (热脸贴冷屁股)/ nhiệt kiểm thiếp liễu lãnh thí cổ: mặt nóng dán lên mông lạnh. Lãnh thí cổ là chỉ người khác lạnh nhạt/hờ hững (như cái mông lạnh). Cả câu mô tả một người thì nhiệt tình nói chuyện nhưng lại nhận được sự hờ hững, lạnh nhạt từ người kia | nhiệt tình không được đáp lại | như bị giội một gáo nước lạnh vào mặt;…  
  
Nhĩ Muội(你妹)/Nhĩ muội a/Khán nhĩ muội/Khứ nhĩ muội/Hảo nhĩ muội…: muội ngươi; muội ngươi à; xem cái gì mà xem, đi muội ngươi a,… | theo nghĩa xấu là dùng để mắng chửi; mắng “mẹ ngươi”, “cha ngươi” thì hơi nặng nề nên chuyển thành “muội ngươi”.  
  
Nhân tâm bất túc xà thôn tượng(人心不足蛇吞象): lòng người không đủ rắn nuốt voi | lòng tham không đáy  
  
Nã khang tác điều(拿腔作调): lấy lời nói xúi dục | làm bộ làm tịch; giả vờ giả vịt  
  
Nùng trang diễm mạt(): mô tả phụ nữ trang điểm vô cùng mỹ lệ | trang điểm cầu kì, mỹ lệ | tô son trát phấn  
  
Ngữ kinh tứ tọa(语惊四座): lời nói ra làm người xung quanh kinh ngạc; để chỉ một người tài hoa, ăn nói gây kinh ngạc.  
  
Nhân bỉ nhân đắc tử, hóa bỉ hóa đắc nhưng(人比人得死, 货比货得扔): người so với người chỉ muốn chết, hàng so với hàng chỉ muốn ném | ý nói mỗi người/vật có số mệnh/đặc thù riêng có người hơn xa mình, có người thua xa mình. Nếu cứ lấy ra so sánh thấy mình thua kém thì chỉ muốn chết/muốn ném.  
  
Như mộc xuân phong(如沐春风): 1. Tỉ dụ được khai sáng, được cảm hóa hay nhận được điểu bổ ích khi ở chung với người có đức hạnh cao thượng, có học thức cao. được soi sáng, được cảm hóa,… | 2. Tỉ dụ chìm đắm trong hoàn cảnh tốt đẹp, tâm tình vui sướng thoải mái. Giống như đứng trong gió xuân ấm áp.  
  
Ngọa tháp chi trắc, khởi dung hãn thụy(卧榻之侧, 岂容鼾睡)/ Ngọa tháp chi trắc, khởi dung hàm thụy ( 卧榻之侧, 岂容酣睡): ở một bên giường sao có thể để người khác thoải mái ngủ ngon | phạm vi thế lực của mình, lợi ích của mình thì không cho phép người khác xâm chiếm  
  
Nam nhân kháo đích trụ, mẫu trư năng thượng thụ (): Nam nhân mà có thể tin được thì lợn mẹ có thể trèo lên cây | ý nói lời nam nhân khó có thể tin tưởng (chuyện tình cảm)  
  
Nghi hỉ nghi sân(宜喜宜嗔): vui giận đều đẹp. Khi vui hay khi giận đều rất đẹp  
  
Nghĩa bạc vân thiên (义薄云天): có tình có nghĩa/ chính khí lẫm liệt/ khí phách hiên ngang/ chính nghĩa tận trời/ vô cùng chính nghĩa/ nghĩa tình vô giá  
  
Nhân thế lợi đạo(因势利导)/Nhân thế đạo lợi (因势导利): thuận theo xu thế/chiều hướng mà thay đổi/dẫn đường; nương theo chiều hướng phát triển mà đi  
  
Nhân tại ốc diêm hạ, bất đắc bất đê đầu(人在屋檐下, 不得不低头): khi bị người khác áp chế phải biết tạm thời nhân nhượng; trong một số hoàn cảnh không thể không làm một số việc không muốn làm  
  
Nhất thôi nhị ngũ lục(一推二五六)/ Nhất thối lục nhị ngũ(一退六二五): chối bỏ hoàn toàn; chối bay chối biến  
  
Ngư sắc (渔色): săn tìm gái đẹp | săn gái; chọc gái  
  
Nhật tiến đấu kim(日进斗金): đại phát tài; rất giàu có  
  
Nhất hợp chi tương(一合之将): chỉ đối thủ chỉ có thể chịu được một hiệp | đối thủ quá yếu | thực lực cực kì cường đại  
  
Ngoại tiêu lý nộn (外焦里嫩): 1. Bên ngoài vàng giòn, bên trong mềm mại (nấu nướng) | 2. Gặp một việc rất ngạc nhiên, rất kinh ngạc, dâng trào cảm xúc  
  
Nhất cùng nhị bạch (一穷二白): chỉ nền tảng yếu kém; nghèo và lạc hậu | 1. công – nông nghiệp, sản xuất lạc hậu; trình độ văn hóa, khoa học thấp | 2. chỉ: cực nghèo; nghèo rớt mồng tơi; hai bàn tay trắng; không xu dính túi; chẳng có gì cả  
  
Nhất thì vô lưỡng(一时无两): nổi trội nhất trong một thời kì đó | nổi trội nhất; xuất sắc nhất; xếp thứ hai thì không có nhất  
  
Ngoan tra tử(狠茬子): chỉ người rất hung ác, tàn nhẫn, không dễ đụng chạm  
  
Niêm hoa vi tiếu(拈花微笑)/Niêm hoa nhất tiếu(拈花一笑): Phật giáo. 1. Lý giải thấu triệt Thiền lý | 2. Ăn ý; tâm ý tương thông; ý hợp tâm đầu  
  
Nùng mặc trọng thải(浓墨重彩): mực đặc màu đậm | ra sức miêu tả | nổi bật; bắt mắt  
  
Nhất cổ não nhi(一股脑儿)/Nhất cổ não: toàn bộ; tất cả | đâm đầu vào (liều lĩnh làm một việc gì đó)  
  
Nhất chiêu tiên, cật biến thiên(一招鲜吃遍天): một chiêu hiếm có, kiếm ăn khắp nơi | có sở trường đặc biệt thì có thể ở khắp nơi kiếm ăn; nhất nghệ tinh, nhất thân vinh  
  
Nãi phụ(乃父): 1. cha của ngươi | 2. cha người khác  
  
Nhàn ngôn toái ngữ(闲言碎语): 1. Không bằng lòng; không thỏa mãn; không căn cứ (lời nói) | 2. Những lời nói không quan hệ tới việc chính; nói tào lao; tán nhảm | ngôn luận  
  
Nhất chấn phu cương(一振夫纲): phát huy bản lĩnh phu quân  
  
Ngõa phủ lôi minh(瓦釜雷鸣): chuông vàng bỏ phế, nồi đất kêu vang | Người tài đức thì bị bỏ qua, không được trọng dụng, kẻ tầm thường lại được nâng cao  
  
Nhất sương tình nguyện(一厢情愿)/Nhất tương tình nguyện(一相情愿): một bên tình nguyện. | 1. nguyện vọng, mong muốn chỉ của một phía. Mong muốn đơn phương | 2. chỉ theo ý kiến chủ quan. Chỉ theo ý mình  
  
Nhuyễn lặc(软肋): vốn chỉ phần xương sườn mềm, dễ bị tổn thương | 1. Chỉ điểm thiếu sót; nhược điểm; nơi yếu kém, chỗ yếu hại (sự vật, người) | 2. Chỉ chỗ đau; bím tóc; chân bị bệnh  
  
Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy(言既出，驷马难追): một lời nói ra bốn ngựa khó theo; một lời nói ra như bát cháo hoa đổ xuống đất  
  
Như pháp bào chế(如法炮制): làm theo một phương pháp có sẵn; y theo mà làm; bắt chước làm theo; y mẫu mà làm  
  
Nhất bả thỉ nhất bả niệu (一把屎一把尿): một tay phân một tay nước tiểu | ý nói quá trình nuôi nấng con cái khôn lớn rất cực khổ, khó khăn; chăm sóc từng chút một từ khi còn nhỏ.  
  
Nhị hóa(二货)/Hồ đồ đản/ngốc tử/lăng tử/xuẩn hóa/sỏa hóa: ngu ngốc; đần độn; hồ đồ; lỗ mảng; người kém thông minh, làm việc điên rồ, thiếu suy nghĩ  
  
Nhật bạc tây sơn(日薄西山): mặt trời sắp lặn | gần đất xa trời; trong cơn hấp hối; nến tàn trước gió  
  
Ngộ nhân tử đệ(误人子弟): làm lỡ đời đệ tử | chỉ giáo viên không có tài năng, hay không có trách nhiệm, bỏ bê học sinh khiến học sinh không phát triển được.  
  
Nãi ba(奶爸): (chàng) Vú em  
  
Ngộ hạ A Mông(吴下阿蒙): tướng Lữ Mông nước Ngô (thời tam quốc) | chỉ người có học thức thấp  
  
Não tàn phấn(脑残粉): Fan cuồng; làm việc nóng nảy, khó trị; tự cho mình là đúng  
  
Nhật lý vạn cơ(日理万机): hàng ngày phải xử lí; giải quyết rất nhiều công việc khó khăn | chỉ làm việc trăm chỉ hay công việc rất nhiều và năng nề | trăm công nghìn việc; thức khuya dậy sớm  
  
Nhất khẩu thóa mạt nhất cá đinh(一口唾沫一个钉): giữ lời hứa; lời nói như đinh đóng cột  
  
Nhất bộ nhất cá cước ấn(一步一个脚印): làm việc dứt khoát; kiên định; đáng tin  
  
Ngọa tào(卧槽): 1. Nằm(ở) lì một chỗ. Chỉ những người làm việc lâu dài cho một công ty, không có ý định nhảy việc | 2. Một vị trí của quân mã (cờ tướng) có thể chiếu tướng ở 2 vị trí. | đồng âm Ngã thảo (我草) ~ Ngã kháo(我靠): đồ rác rưởi; mẹ kiếp;…  
  
Nhân gia khiên lư nhĩ bạt quyết(人家牵驴你拔橛): kẻ này dắt(lấy) lừa, người kia nhổ cọc -> Người kia làm chuyện xấu, người này chịu tội thay | kẻ ăn ốc, người đổ vỏ; giơ đầu chịu báng  
  
Ngự tả(御姐): là ‘tỷ tỷ’, cách gọi tôn trọng, chỉ người nữ lớn hơn đối tượng một chút mà nhìn trưởng thành, thành thục, ra dáng phụ nữ.  
  
Ngã bối trung nhân (我辈中人): cùng loại người như người nói (tính cách, sở thích, hành động, thói quen,..)  
  
Nhãn quan tị, tị quan tâm (眼观鼻, 鼻观心 ): 1. Cúi đầu (vì xấu hổ, hổ thẹn) | 2. Tập trung tinh thần; chăm chú  
  
Nhất nhi tái, tái nhi tam (一而再,再而三): năm lần bảy lượt; liên tiếp; liên tục  
  
Nương pháo (娘炮): ẻo lả; pê-đê; gay; làm bộ làm tịch (đàn ông nhưng điệu bộ, biểu tình như nữ)  
  
Nhuyễn cước hà (软脚虾): chỉ người sợ phải làm việc gì đó hoặc là người lâm trận bỏ chạy  
  
Nhạc kiến kỳ thành (乐见其成): vui mừng nhìn thấy thành quả  
  
Nạp đầu liền bái (纳头便拜): vừa gặp mặt liền cúi đầu chào | chỉ người khiêm tốn, có lễ phép  
  
Nã nhân thủ đoản, cật nhân chủy nhuyễn (拿人手短, 吃人嘴软): nhận được lợi ích từ người ta nên phải nể mặt người ta  
  
Nhất vấn tam bất tri (一问三不知): cái gì cũng không biết  
  
Nhận tử lý (认死理): khăng khăng giữ nguyên quan điểm; không biết thay đổi | cố chấp; ngoan cố  
  
Nhân đa nhãn tạp (人多眼杂): nói chuyện với nhau ở nơi đông người dễ bị người biết | Tai vách mạch dừng (tai vách mạch rừng)  
  
Nhuận vật tế vô thanh (润物细无声): tự nhiên, âm thầm mà ảnh hưởng tới sự vật  
  
Nhất tẩu liễu chi (一走了之): dứt áo ra đi; bỏ đi không quan tâm đến những thứ ở lại

**O, Ô, Ơ**  
  
Oai môn tà đạo(歪门邪道): 1. đường lối không chính đáng; đường ngang ngõ tắt | 2. chủ ý xấu

**P**  
Phách vương ngạnh thượng cung(霸王硬上弓): Bá vương dùng sức kéo cung; cưỡng gian; cậy mạnh bức hiếp  
  
Phong sinh thủy khởi(风生水起): gió nổi nước lên. Chỉ làm một việc gì đó rất thuận lợi, phát triển nhanh chóng | 1. thuận buồm xuôi gió. | 2. Tác phẩm đồ gốm của Hoàng Chí Vĩ | 3. Tên tác phẩm thư pháp của Diệp Căn Hữu | 4. Tên tranh của Ngũ Kiến Hùng | 5. tên đồ ăn | 6. tên tiểu thuyết | 7. tên một tờ báo | …  
  
Phụ cốt chi thư(附骨之疽): mụn độc ăn vào xương | chỉ: thế lực đối địch xâm nhập/xâm phạm sâu vào trong khó mà diệt trừ  
  
Phàm thai trọc thể (凡胎浊体)/phàm thai trọc cốt(凡胎浊骨): chỉ con người bình thường tại trần gian  
  
Phong thôi(封推): phần bài viết ngoài nội dung truyện. Là một cách để tuyên truyền cho truyện đang viết. | có thể hiểu là mạn đàm  
  
Phiêu phiêu dương dương(飘飘扬扬): phất phơ tung bay; lay động trong không trung  
  
Phát cải ủy(发改委): Ủy ban phát triển và cải cách nhà nước Trung Quốc (NDRC)  
  
Phách hắc chuyên (拍黑砖): đập viên gạch đen | dùng gạch đánh lén -> đánh lén | chơi xấu sau lưng; âm thầm hãm hại; ném đá sau lưng  
  
Phong chúc tàn niên(风烛残年)/ Phong trung chi chúc(风中之烛)/ Phong tiền tàn chúc(风前残烛): nến tàn trước gió | mặt trời sắp lặn; gần đất xa trời; trong cơn hấp hối; tuổi già sắp hết  
  
Phách bản(拍板): 1. đánh nhịp; bắt nhịp (điều khiển dàn nhạc) | 2. gõ thước; gõ búa chốt giá (đấu giá); thành giao (thống nhất mua bán) | 3. bộ gõ; nhạc cụ gõ | 4. đưa ra quyết định  
  
Phí tẫn tâm tư(费尽心思): dốc hết tấm tư; hao tâm tổn trí  
  
Phúc phì(腹腓): giữ ở trong lòng, không nói ra miệng | rủa thầm  
  
Phạm đích cô (犯嘀咕): có nghi ngờ; nghi ngại; không chắc chắn; hoài nghi  
  
Phạm trừu (犯抽): phát bệnh; có vấn đề về thần kinh; bệnh thần kinh; phát điên; rảnh quá làm bậy …  
  
Phiên ngoại (番外): cách nói người Nhật. Diễn giải, khai triển, làm rõ một số nội dung, nhân vật trong chính truyện.  
  
Phóng bất khai (放不开) ~ Bất khai phóng: không cởi mở | (có lúc ám chỉ người do dự, không nhìn xa trông rộng  
  
Phạp thiện khả trần (乏善可陈): Không có gì hay, giỏi để được khen ngợi, tán dương  
  
Phá quán tử phá suất (破罐子破摔) / Dĩ lạm vi lạm (以滥为滥): chuyện đã dù sao cũng xảy ra rồi cứ để mặc nó (ý xấu) | không có được kết quả tốt vậy thì để mặc không cần cố gắng; không cầu tiến  
  
Phún tử (喷子): (từ internet) chỉ người tính tình trẻ con, chưa trưởng thành

**Q**  
Quan tự lưỡng trương khẩu(官字两张口): chữ 'quan'[官] có hai (cái) chữ 'khẩu'[口] (chữ 'quan' có hai cái miệng) | chỉ quan lại nói không giữ lời, trước sau mẫu thuẫn, thay đổi thất thường, cũng dùng để chỉ quan lại dựa vào quyền thế, ngang ngược không phân trái phải. | miệng quan hai lưỡi  
  
Quang cước đích bất phạ xuyên hài(光脚的不怕穿鞋): chân trần thì sợ gì người đeo giày. Chân trần giẫm lên giày đẹp thì giày dơ, giày đẹp có dẫm lên chân trần thì cũng chẳng sợ dơ hơn | vua cũng thua thằng liều, không có gì để mất; cùi không sợ lở  
  
Qua thục đế lạc(瓜熟蒂落): dưa chín thì cuống rụng | thời cơ chín muồi; trồng cây hái quả  
  
Quang can ti lệnh(光杆司令): tướng không binh; cấp quản lý mà không có nhân viên  
  
Quá liễu giá thôn một giá điếm(过了这村没这店): qua cái thôn này không còn có nhà trọ khác. nếu chê cái thôn này mà không nán lại vậy thì (khi đi qua rồi) sẽ không có cái nhà trọ nào để mà ở lại. | Ý nói trong hoàn cảnh hiện tại thì điều kiện trước mắt là tốt nhất rồi.  
  
Quan cáo(官告)/Quan cáo(官诰)/Cáo thân(告身): văn bản quyết định bổ nhiệm quan chức.  
  
Quân tử bất cật nhãn tiền khuy(君子不吃眼前亏)/ Hảo hán bất cật nhãn tiền khuy: Quân tử không chịu thiệt thòi trước mắt | người thông minh phải biết thức thời, tạm thời né tránh tình cảnh bất lợi trước mắt, tránh khỏi bị thiệt thòi, bị nhục.

**S**  
Sĩ đầu bất kiến đê đầu kiến(抬头不见低头见): ngẩng đầu không thấy cúi đầu thấy | thường xuyên gặp mặt  
  
Sáp tiêu mại thủ (插标卖首): cắm bảng giá trên đầu. | niêm yết giá bán chính mình | chỉ người sẵn sàng chịu chết  
  
Sất trá phong vân (叱咤风云): quát, gầm lên thì khiến mây gió nổi lên. Chỉ uy lực cực lớn | khí thế ngất trời; khí phách vang dội; khí thế hào hùng; oai phong một cõi; rung chuyển trời đất; mạnh mẽ vô cùng  
  
Sư xuất hữu danh(师出有名): có lí do chính đáng để xuất binh | có lí do để làm (việc đó)  
  
Sát nhân giả tử(殺人者死): người sát nhân phải chết | giết người đền mạng  
  
Sát thân thành nhân (殺身成仁): sát thân: bỏ thân mình; thành: tạo nên; nhân: nhân ái, nhân nghĩa. hy sinh bản thân mình vì chính nghĩa | xả thân vì nghĩa; quên mình vì nước;…  
  
Song hoa hồng côn (双花红棍): cao nhất, đứng đầu trong nhóm thủ hạ giỏi nhất.  
  
Sát phí tâm cơ(煞费心机): dốc hết tấm tư; hao tâm tổn trí  
  
Sảo an vô táo(稍安毋躁): tạm thời bình tĩnh một chút, đừng vội nôn nóng | bình tĩnh đừng nóng  
  
Sao gia hỏa (抄家伙): cầm lấy vũ khí; rút vũ khí ra; làm thịt chúng;…

**T**  
  
TIỂU NHA ĐẦU PHIẾN TỬ/小丫头片子: từ tán gẫu vùng Đông Bắc TQ, nhắc tới thiếu nữ theo ý ưa thích | 1. Chỉ con gái từ 0-20 tuổi | 2. Chỉ tiểu cô nương nghịch ngợm, phá phách(không có ý lừa gạt).  
  
TIểU TAM/喜宁: kẻ thứ ba; một từ lưu hành trên internet, có ý châm biếm, chỉ kẻ thứ ba xen vào chuyện tình cảm của người khác.  
  
TỨ HỮU/四有: ’4 có’ là một chính sách giáo dục công dân của ĐCS TQ, gồm có lý tưởng, có đạo đức, có văn hóa, có kỷ luật.  
  
Thiêm sự/佥事: (một chức quan Trung Quốc xưa, chuyên tổ chức phán định việc nước)  
  
Thiện hữu thiện báo ác hữu ác báo/善有善报恶有恶报/善有善報惡有惡報: Ác giả ác báo, thiện giả thiện lai  
  
THIẾP THÂN/妾身: Phái nữ tự xưng một cách nhún nhường(thường dùng ở phụ nữ có chồng); 妾身未名(thiếp thân vị danh): ý nói chưa kết hôn. Nghĩa rộng để chỉ chưa chính thức kết hôn hoặc không chính danh.  
  
THIẾU TỬ/少子: 1. Con út | 2. Chỉ người con còn nhỏ tuổi  
  
Thỏ tử bất cật oa biên thảo/兔子不吃窝边草: Thỏ không ăn cỏ gần hang; ý nói đừng làm chuyện xấu trước cửa nhà mình, không gây chuyện với hàng xóm láng giềng; cũng để chỉ kẻ xấu không làm chuyện xấu ngay tại địa phương  
  
THƯƠNG TÙNG BÁCH THÚY/苍松翠柏: Giải thích - thương: màu xanh. Thúy: màu xanh đậm. Tả: Tùng Bách mãi xanh. | Ví von người có phẩm chất cao quý, tiết tháo kiên định.  
  
Tri Chế Cáo/知制诰: (Chức vị thời xưa, người khởi thảo chiếu lệnh)  
  
TRỌNG THAO CŨ NGHIỆP/重操旧业: làm lại công việc trước đây đã từng làm.  
  
Tam cá xú bì tượng, tái quá chư cát lượng/三个臭皮匠, 赛过诸葛亮: ba người thợ giày(裨将/phó tướng) còn hơn Gia cát Lượng. Chỉ nhiểu người đồng tâm hiệp lực thì có thể tìm được biện pháp tốt. ~ Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.  
  
Thất chi đông ngung, thu chi tang du/失之东隅, 收之桑榆: mất cái này được cái khác; họa phúc khôn lường; trước mất sau được.  
  
Thiên lý tống nga mao (,lễ khinh nhân ý trọng)/ 千里送鹅毛, 礼轻人意重: vượt ngàn dặm tặng lông ngỗng, ngầm chỉ tình nghĩa nặng hơn lễ vật; lễ vật nhỏ nhưng gửi gắm tình nghĩa lớn.  
  
THOẠI TRA/话茬: 1. Câu chuyện; phần đầu câu chuyện | 2. Cách nói chuyện; giọng điệu  
  
THÔNG THIÊN TRIỆT ĐỊA/通天彻地: 1. Bản lĩnh hết sức cao cường | 2. Khắp cả trời đất.  
  
Thượng bất liễu thai diện(上不了台面)/Bất thượng thai diện(不上台面)/Bất thượng đắc thai diện/ Bất thượng liễu thai diện: không đặt lên được mặt bàn | không xứng tầm; không tương xứng | chưa ra cái gì | tầm thường quê mùa | không dám gặp người.  
  
Thể hồ quán đỉnh(醍醐灌顶): tưới sữa tươi lên đầu | Phật giáo: truyền thụ trí tuệ; giúp người triệt để giác ngộ | chợt có giác ngộ, có gợi ý; bỗng nhiên hiễu rõ | cảm giác mát rượt thoải mái.  
  
Ti không kiến quán(司空见惯): chuyện bình thường; không có gì lạ; thấy mãi thành quen  
  
Thử tiêu bỉ trường(此消彼长): cái này mất – cái kia sinh. | 1. Liên tiếp; hết đợt này đến đợt khác | 2. Ý nói: cái này giảm xuống cái kia tăng lên. Để so sánh giữa hai đối tượng. (VD: giá cả thì tăng mà lương thì giảm; thế địch mạnh lên – quân ta yếu đi,…) | 3. để khuyên răn: Mất cái này được cái khác  
  
Tự lai thục(自来熟): chỉ hai người lần đầu tiên gặp mặt đã nói chuyện tự nhiên, thân mật như bằng hữu lâu năm | chỉ một người rất thoải mái, nhiệt tình; không sợ lạ; (tự nhiên như người Hà Nội) | có khi cũng để ám chỉ người nhiều chuyện; xởi lởi  
  
Tu Trì(修持): một phép tu tâm dưỡng tính của nhà Phật, kiên trì bền bỉ điều chỉnh hành vi và tâm tính của mình để cầu thành chính quả.  
  
Thuận Khẩu Khai Hà(顺口开河)/ Tín khẩu khai hát/ Tín khẩu khai hà: thuận miệng nói lung tung; ăn nói lung tung  
  
Tế Thanh Tế Khí(细声细气): âm thanh mềm mại nhỏ nhẹ; dịu giọng; giọng nói dịu dàng, nhẹ nhàng | giọng nói rụt rè; sợ hãi  
  
Thác lạc hữu trí(错落有致): sắp đặt rất thú vị; biểu thị sự vật chênh lệch không đồng đều nhưng rất thú vị, nhìn rất có cảm tình | rõ ràng rành mạch; có trật tự; có ý đồ  
  
Tự viên kỳ thuyết(): làm hoàn chỉnh lý luận của bản thân | lý luận chặt chẽ; không có kẽ hở; không thể chê | nói láo y như thật  
  
Tâm tế như phát(心细如发): chu đáo tỉ mỉ; trận trọng dè dặt  
  
Trắc ngọa chi tháp, khởi dung tha nhân hàm thụy(侧卧之榻, 岂容他人酣睡): ở một bên giường sao có thể để người khác thoải mái ngủ ngon | phạm vi thế lực của mình, lợi ích của mình thì không cho phép người khác xâm chiếm  
  
Thuyết bất thanh đạo bất minh(说不清道不明): nói không rõ đạo bất minh | không biết như thế nào để trình bày vấn đề; khó nói rõ ràng | tình cảm, quan hệ không rõ ràng  
  
Thần mã(什么): cái gì; đồ gì đó = thập yêu(什么). Do cách nhập chữ mà có từ này (viết tắt đều là SM).  
  
Truy bản tố nguyên (追本溯源): truy tìm nguồn gốc/truy tìm căn nguyên  
  
Tâm viên ý mã(心猿意马): tư tưởng, tâm tình không khống chế được, suy nghĩ lung tung; sớm nắng chiều mưa; thất thường; nghĩ đông nghĩ tây; tâm phiền ý loạn  
  
Thần kinh đại điều(神经大条): 1. Nghĩa xấu: người tùy tiện, cẩu thả; hành động không suy nghĩ; không tinh tế; không mẫn tiệp | 2. Người đơn thuần, hào hiệp; không tâm cơ; bộc trực, thẳng thắn  
  
Thất khiếu linh lung tâm(七窍玲珑心)/Thất xảo linh lung tâm(七巧玲珑心): Xuất xứ từ truyện Phong Thần, Tỷ Can thông minh bởi có tim 7 lỗ -> về sau chỉ người rất thông minh, rất có lương tâm  
  
Thiện giải nhân ý(善解人意): am hiểu lòng người; giỏi đoán ý người  
  
Thượng nhãn dược(上眼药)/Hạ nhãn dược(下眼药): kể chuyện xấu hay thêm mắm thêm muối khi nói về một ai đó với người thứ ba. | mách lẻo; đâm chọc sau lưng  
  
Trang sỏa sung lăng(装傻充愣): làm bộ hồ đồ; giả ngây giả dại  
  
Tự dĩ nhân(自已人): người mình yêu thương; người yêu của mình; một nửa của mình | người sống nội tâm; sống khép kín  
  
Tiên khứ(仙去): qua đời/thành tiên mà đi  
  
Tự ngu tự nhạc (自娱自乐): tự mình kiếm chuyện vui đùa và thỏa mãn với chuyện đó  
  
Thiên sát(天杀): trời phạt; trời giết (lời mắng)  
  
Thoát song/Thoát song nhãn(脱窗眼): mắt lé  
  
Thúc thúc khả nhẫn thẩm thẩm bất khả nhẫn (叔叔可忍婶婶不可忍): thúc thúc có thể nhịn, thẩm thẩm không thể không nhịn; ai cũng có thể/phải nhịn  
  
Tử triền lạn đả(死缠烂打): quấn mãi không bỏ; da mặt dày; đẹp trai không bằng chai mặt; quấn chặt lấy  
  
Tất tùy tôn tiện (悉随尊便): tùy ý đi; theo ý của ngươi đi.  
  
Thống đả lạc thủy cẩu(痛打落水狗)/ đả lạc thủy cẩu: dốc sức đánh chó rơi xuống nước | tập trung đả kích một kẻ sa cơ  
  
Thoại cản thoại(话赶话): lời nói tiếp lời nói. Nói tiếp theo lời/câu chuyện của người khác  
  
Truy phủng (追捧): đi theo cổ động | tán dương; tung hô; khoe khoang cái gì đó thay người khác.  
  
Tiểu ngôn (小言): 1. Lời nói không hợp đạo lý, lẽ phải | 2. Lời uyên bác, tinh thâm | 3. Chỉ bài thơ, văn ngắn | 4.  
  
Thiêu hỏa nha đầu(烧火丫头):bình thường để chỉ người chuyên làm việc bếp núc, nội chợ | Hay chỉ người giúp việc; đầy tớ | vì những công việc trên là công việc bình thường, không có gì đặc biệt nên cũng có lúc dùng để chỉ: người không có gì thu hút; người bình thường (không có gì đặc biệt, bình thường ít người chú ý)  
  
Tứ chi bách hài (四肢百骸)/ tứ chi bách thể(四肢百体): tứ chi và trăm xương; các bộ phận thân thể | chỉ: toàn thân  
  
Thượng hữu sở hảo, hạ tất thậm yên(上有所好, 下必甚焉): bề trên có một loại yêu thích, phía dưới nhất định càng yêu thích hơn. | trên làm dưới theo, ảnh hưởng rất lớn.  
  
Thực sắc tính dã(食色性也): Thực (ăn uống) và Sắc (chuyện nam nữ) là bản tính của con người  
  
Ti Pháp tham quân(司法参军): một chức quan. chuyên quản lý về việc tòng quân. (Nhà Đường: - tên phủ gọi là: Pháp Tào tham quân(法曹参军). - ở châu phủ gọi là: Ti Pháp tham quân. - ở huyện gọi là: Ti Pháp tá(司法佐)  
  
Tiến hậu(进候): tiến trình văn kiện chờ xét duyệt  
  
Thư trung tự hữu hoàng kim ốc, thư trung tự hữu nhan như ngọc(书中自有黄金屋, 书中自有颜如玉): trong sách tự có vinh hoa phú quý, trong sách tự có mỹ nhân gái đẹp | ý nói: đọc sách thi lấy công danh là một cách để tương lai có được tài phú cùng mỹ nữ  
  
TANG NỮ(丧女): 1. không có bằng hữu nam | 2. không được người khác công bố | 3. trinh nữ  
  
Triêu du Bắc Hải mộ Thương Ngô(朝游北海暮苍梧): Sáng bơi Bắc Hải chiều dạo Thương Ngô; đi 2 nơi rất xa nhau trong 1 ngày -> ý chỉ nay đây mai đó, tự do tự tại, tâm hồn tư tưởng bay bổng, không bị trói buộc. Cũng thể hiện hoài bão rộng lớn.  
  
Tứ thông bát đạt(四通八达): thông suốt không có trở ngại. bốn phương tám hướng đều có đường để đi | giao thông tiện lợi; khắp nơi thông suốt  
  
Tán dũng(散勇): nhà Thanh gọi binh sĩ chiêu mộ từ địa phương | binh lính phân tán, tán loạn  
  
Thủy đáo cừ thành(水到渠成): nước chảy thành sông | thời cơ chín muồi, sự tình ắt sẽ thành công; bỏ công làm sẽ có thành quả; trồng cây hái quả  
  
Thần kinh chất(神经质): rối loạn thần kinh; bị thần kinh  
  
Tỏa cốt dương hôi(挫骨扬灰): nghiền xương cốt thành bụi | nghiệp chướng nặng nề; cừu hận cực sâu  
  
Tài đại khí thô(财大气粗): 1. Giàu có hào sảng (tài sản giàu có, phong thái bất phàm) | 2. phô trường giàu có; ỷ vào giàu có khinh thường người khác  
  
Thâm bất khả trắc(深不可测): rất sâu không đo được. Sâu không lường được; thâm sâu khó lường | Đạo lý; ý nghĩa đặc biệt thâm ảo | người có tâm tư, cơ mưu sâu xa khó suy đoán, khó đánh giá.  
  
Thán vi quan chỉ(叹为观止): than thở vì không được xem nữa | há miệng ngạc nhiên; tranh nhau mà xem; không ngừng khen ngợi  
  
Thiên môn(偏门): 1. cửa bên; cửa hông | 2. thủ đoạn, đường lối không chính đáng | 3. hiếm thấy; đặc biệt (chủng loại; phương pháp)  
  
Thủy tính dương hoa(水性杨花): dễ dàng thay đổi như dòng nước, lả lướt nhẹ nhàng như hoa dương | chỉ nữ giới tác phong tùy tiện hay tình cảm không chuyên nhất  
  
Thức đồ lão mã(识途老马): ngựa già quen đường. Chỉ người rất quen thuộc, thành thạo với cái gì đó. | quen tay hay làm; quen việc dễ làm; kinh nghiệm đầy mình  
  
Trực nhận bất húy(直认不讳): thẳng thắn, dứt khoát thừa nhận, không trốn tránh  
  
Tham đa tước bất lạn(): Tham quá, nuốt không trôi | vơ quá nhiều việc vào mình, vượt quá khả năng nên giải quyết không được | tham thì thâm  
  
Thất tinh tử(七星子): trẻ sinh non | cá chình 7 mang  
  
Tiền tự(前绪): sự nghiệp của tiền nhân  
  
Tú đậu(秀逗): chập mạch; điên khùng; ngây dại; sững sờ  
  
Tác giá y thường(作嫁衣裳): làm áo cưới | những gì đã làm không giúp ích gì cho bản thân mà chỉ có lợi cho người khác.  
  
Tị tử bất thị tị tử kiểm bất thị kiểm(鼻子不是鼻子脸不是脸"): mũi không còn là mũi, mặt không còn là mặt | chỉ người trong trạng thái cực kì không vui, quá tức giận (mặt mày cau có)  
  
Thùy tiên tam xích(垂涎三尺): nước dãi chảy dài ba thước | thèm nhỏ dãi  
  
Trí châu tại ác(智珠在握): chỉ người có trí tuệ uyên thâm, có thể đối phó với bất cứ việc gì.  
  
Trí châu(智珠): trí tuệ uyên thâm, hiểu thấu đáo lí lẽ.  
  
Thân khải (亲启): lời đề nghị chính tay người nhận thư mở ra (và không lộ liễu công bố nội dung ra ngoài).  
  
Tỏa nhân(挫人): chỉ người khả năng làm việc kém; người thất bại; người không đạt tiêu chuẩn người khác (có ý xem thường)  
  
Tiểu kê đỗ tràng(小鸡肚肠): bụng dạ gà con | lòng dạ hẹp hòi; tính toán; không độ lượng; quan tâm việc nhỏ mà không nhìn toàn cục  
  
Tá ma sát lư (卸磨杀驴): Tá: tháo dỡ - ma: cối xay – sát: giết – lư: con lừa. Sau khi xay xong thì giết chết lừa | qua sông dỡ cầu; qua cầu rút ván; ăn cháo đá bát; qua rào vỗ vế’ hết rên quên thầy  
  
Tây sơn nhật bách(西山日迫): mặt trời sắp lặn | gần đất xa trời; trong cơn hấp hối; nến tàn trước gió  
  
Thạc quả cẩn tồn(硕果仅存): quả to còn sót lại | chỉ: rất ít người hay vật còn sót lại sau thời gian, đào thải | của quý sót lại; hàng hiếm sót lại  
  
Thỉnh quân nhập úng(请君入瓮): mời anh vào vại | dùng biện pháp của người tạo ra để áp dụng cho chính người đó; gậy ông đập lưng ông; lấy độc trị độc; lấy đạo của người trả lại cho người  
  
Tử khí đông lai(紫气东来): mây tím tới từ phía đông (truyện kể quan giữ cửa ải Hàm Cốc thấy có mây tím từ phía đông bay tới thì biết sắp có thánh nhân đi qua, quả nhiên sau đó Lão tử cưỡi thanh ngưu đi tới.) | chỉ: điềm báo, dấu hiệu may mắn, thuận lợi; sắp có điềm lành  
  
Tố tú(做秀)/ Tác tú(作秀): 1. Biểu diễn; diễn xuất | 2. Các hoạt động triển lãm; tuyên truyền | 3. lừa gạt dối trá; giả vờ giả vịt  
  
Thổ tào(吐槽): từ trong hành vi hay lời nói của người khác tìm ra điểm sơ hở, không phù hợp để chen lời thắc mắc hay than thở. Chủ yếu mang tính vui đùa. | đâm; chọc; nói móc  
  
Thiết quần chi hình(铁裙之刑): cực hình váy sắt: bắt người mặc váy làm bằng các tấm thép rồi đem người đó quay nướng trên lửa.  
  
Tố nhất nhật hòa thượng chàng nhất thiên chung(做一日和尚撞一天钟): một ngày còn làm hòa thượng thì cứ một ngày gõ chuông | đến đâu hay đến đó; được chăng hay chớ; qua loa cho xong chuyện  
  
Thiết quần chi hình(铁裙之刑): cực hình váy sắt: bắt người mặc váy làm bằng các tấm thép rồi đem người đó quay nướng trên lửa.  
  
Tường đầu thảo (墙头草): cỏ mọc đầu tường | cỏ mọc trên đầu tường vốn yếu ớt nên luôn đong đưa theo gió ->chỉ người lập trường không kiên định; gió chiều nào nghiêng theo chiều đó; ngã theo chiều gió  
  
Tam xuất tam tiến(三出三进)/tam tiến tam xuất (三进三出): một công thức buôn bán giao dịch ba lần bán ra, ba lần mua vào  
  
Tính tình trung nhân(性情中人): chỉ người giàu cảm xúc, cảm xúc bộc lộ ra ngoài, hành động theo suy nghĩ, ý thích, không che đậy, không giả dối.  
  
Tiểu chính quá(小正太): tuổi còn trẻ, không có râu mép, nhìn thư sinh | chỉ thanh niên có dáng vẻ hấp dẫn  
  
Trường thanh thụ (长青树): cây bốn mùa xanh tươi | chỉ: sự hưng thịnh lâu dài, mãi không suy tàn | chỉ: địa vị cao cả, sức ảnh hưởng lớn.  
  
Thống cải tiền phi (痛改前非): triệt để sửa chữa, buôn bỏ những sai lầm trước đây | hối lỗi sửa sai; thay đổi hoàn toàn; cải tà quy chính; Buông bỏ đồ đao  
  
Toái bộ (碎步): bước từng bước ngắn với nhịp điệu nhanh  
  
Trứ liễu đạo (着了道): bị người nào đó đầu độc; trúng tà; bị dụ khị  
  
Thiên nhân (天人): người trên trời; người phi phàm; thần tiên  
  
Thần lai chi bút (神来之笔): giây phút thăng hoa tới bất ngờ trong khi sáng tác văn chương | thường để chỉ một đoạn văn tuyệt vời | ý nghĩ tuyệt diệu bất ngờ  
  
Tháo lý bất tháo (糙理不糙): nói cẩu thả, nói ẩu nhưng cũng có lý  
  
Thuyết tam đạo tứ (说三道四): 1. Nói chuyện linh tinh; góp ý bậy bạ | 2. chỉ trích; phê bình; nói này nói nọ  
  
Thương xuân bi thu (伤春悲秋): tâm tình ưu tư, bi thương khi nhìn thấy thời gian, cảnh vật thay đổi | đa sầu đa cảm  
  
Thủy phần (水份): 1. Tỉ lệ khối lượng nước chứa trong vật chất trên tổng khối lượng vật chất. | 2. Lời nói không thực; khoe khoang; khoác lác; gian dối;…  
  
Tẩy địa (洗地): 1. ‘đổ vỏ’ dùm người khác  
  
Thiếu phụng (欠奉): 1. thiếu bổng lộc | 2. không muốn cho ai đó một thứ gì đó; đối xử không tốt với người nào đó; không đồng tình | 3. Phụng bồi  
  
Thủy linh linh(水灵灵): 1. xinh đẹp và có tinh thần tốt |2. trơn bóng; mượt mà; có sức sống  
  
Tạp du (卡油): 1. ăn bớt; cắt xén | sỗ sang; chọc ghẹo  
  
Tẩy tẫn duyên hoa (洗尽铅华): xóa bỏ hết những trang điểm bên ngoài, trở về với bản chất thực.  
  
Trang bức(装逼)/Trang B(装B): 1(thường dùng). Làm ra vẻ. Cố gắng thể hiện ra một khí chất (tính cách/phong cách) khác không đúng với thực chất (VD, không hiểu biết, yêu thích gì văn chương nhưng khi đi chung với 1 nhóm văn nghệ sỹ thì làm ra vẻ mình cũng là người hiểu biết, yêu thích văn chương) | 2. Thu mình, giữ kẽ, kín kẽ. Hành động che giấu khả năng, thực lực chân thực để lừa gạt đối phương hoặc biểu hiện khiêm tốn.  
  
Trọng kiếm vô phong, đại xảo bất công (重剑无锋, 大巧不工): ~ Đại trí giả ngu (大智若愚)  
  
Tiểu hỏa bạn(小伙伴): 1. Chỉ bạn cùng chơi đùa thời nhỏ | 2. Chỉ bộ phận sinh dục nam.  
  
Tây bối hóa (西贝货): 1. Hàng giả; hàng giả hiệu | 2. Chỉ con gái giả nam | giải thích: chữ Tây(西) và chữ Bối(贝) tổ hợp với nhau thành chữ Cổ(贾), chữ Cổ phát âm giống như chữ Giả(假: giả; giả dối) -> Tây bối hóa là Giả hóa, tức hàng giả.

**U; Ư**  
  
Ưng thoa lang cố(鹰睃狼顾): ưng liếc sói nhìn | chỉ người hung dữ; tàn nhẫn; uy nghiêm; hay ánh mắt sắc bén;

**V**  
VÔ THỐ/无措: Vô phương ứng đối. Miêu tả cực kì sợ hãi | 2. Không chấp nhất; không câu nệ | 3. Không cách nào mua sắm.  
  
Vô xảo bất thành thư (无巧不成书): không trùng hợp không thành văn | rất trùng hợp; rất đúng lúc; trùng hợp lạ kì  
  
Văn sở mạt văn(闻所末闻): chưa từng nghe thấy; mới nghe lần đầu. Biến thể theo dáng chữ tương tự nhau = văn sở vị văn(闻所未闻)  
  
Vi bạc chi lực(微薄之力)/Lược tẫn miên lực(略尽绵力): lời nói khiêm tốn, dù sức lực nhỏ bé, có hạn nhưng cũng sẽ dốc hết khả năng có thể để trợ giúp | hết sức có thể; cố gắng hết sức.  
  
Vương bát đản(王八蛋): Vương bát đản; đồ vô lại; đồ tạp chủng; quân lộn giống; tên hỗn đản  
  
Vô khiên vô quải(无牵无挂): không vướng bận; không có dính dáng gì  
  
Văn huyền ca nhi tri nhã ý(闻弦歌而知雅意): Nghe đàn ca mà biết được chí khí trong đó | giỏi suy luận, suy đoán; chỉ nghe nói bề ngoài đã nắm bắt được trọng tâm  
  
Vi hồ kỳ hồ(微乎其乎): rất nhỏ bé; cực kì nhỏ  
  
Vị Sổ(位数): số chữ số trong một số tự nhiên. VD Song vị sổ: số có hai chữ số.  
  
Văn sở bất văn (闻所不闻): chưa từng nghe thấy | chỉ một sự vật cực kì hiếm lạ

**X**  
XUÂN THỦY/春水: 1. Nước sông mùa xuân | 2. Miêu tả mắt sáng ngời (phụ nữ) | 3. Chỉ bậc vua chúa đi chơi săn bắn vào mùa xuân | 4. Bài “Xuân thủy” trong Băng Tâm thi tập | 5. tên riêng  
  
Xu Chi Nhược Vụ/趋之若鹜: chạy như xua vịt. Ý nói: đổ xô mà chạy; tranh nhau mà chạy.  
  
Xích quả quả(赤果果)/Hồng quả quả(红果果): ~ Xích lỏa lỏa (xuất xứ internet); trần trụi; trần truồng; loã lồ; trơ trụi  
  
Xả tuyến công tử(扯线公仔): như con rối; người lười biếng hoặc nói sao làm vậy  
  
Xá ngã kỳ thùy(舍我其谁): ngoài ta ra, còn người nào nữa? | ngoài ta ra không còn ai | chỉ người can đảm, chịu trách nhiệm, gặp việc sẽ làm không trốn tránh

**Y**  
Ý hưng lan san(意兴阑珊): mất hết hứng thú; cụt hứng; trò vui sắp hết; không còn hăng hái  
  
Ý Khí chi tranh (意气之争): hành động/xử trí theo cảm tính  
  
Yểm yểm nhất tức(奄奄一息): chỉ còn hơi tàn; hơi thở thoi thóp  
  
Yêu ngũ hát lục (吆五喝六) / yêu tam hát tứ (吆三喝四): 1. ồn ào náo động; la hét om sòm | 2. Quát tháo ra lệnh; quát mắng

Tên các loại xe hơi  
​

[AN]Acura: 讴歌: Âu Ca  
  
Alfa Romeo: 阿尔法 - 罗密欧: A Nhĩ Pháp - La Mật Âu  
  
Aston Martin: 阿斯顿 - 马丁: A Tư Đốn - Mã Đinh  
  
Audi: 奥迪: Áo Địch  
  
Bentley: 宾利 : Tân Lợi  
  
BMW: 宝马 : Bảo Mã   
  
Bugatti: 布加迪: Bố Gia Địch  
  
Buick: 别克: Biệt Khắc  
  
Cadillac: 凯迪拉克: Khải Địch Lạp Khắc  
  
Chevrolet: 雪佛兰: Tuyết Phật Lan  
  
Chrysler : 克莱斯勒: Khắc Lai Tư Lặc  
  
Citroën: 雪铁龙: Tuyết Thiết Long  
  
Daewoo: 大宇: Đại Vũ  
  
Dodge: 道奇: Đạo Kì  
  
Ferrari: 法拉利: Pháp Lạp Lợi  
  
Fiat : 菲亚特: Phỉ Á Đặc  
  
Ford: 福特: Phúc Đặc  
  
GMC Corvette: 克尔维特: Khắc Nhĩ Duy Đặc  
  
Honda: 本田: Bổn Điền  
  
Hummer: 悍马: Hãn Mã  
  
Hyundai: 现代 : Hiện Đại   
  
Infiniti: 英菲尼迪: Anh Phỉ Ni Địch  
  
Isuzu: 五十铃: Ngũ Thập Linh  
  
Jaguar: 捷豹: Tiệp Báo  
  
Jeep: 吉普: Cát Phổ  
  
Kässbohrer: 凯斯鲍尔: Khải Tư Bảo Nhĩ  
  
Kia: 起亚: Khởi Á  
  
Koenigsegg: 柯尼赛格: Kha Ni Tái Cách  
  
Lamborghini: 兰博基尼 : Lan Bác Cơ Ni   
  
Land Rover: 路虎: Lộ Hổ  
  
Lexus: 雷克萨斯: Lôi Khắc Tát Tư  
  
Lincoln: 林肯: Lâm Khẳng  
  
Lotus: 莲花 : Liên Hoa   
  
man: 曼: Mạn   
  
Maserati: 玛莎拉蒂: Mã Toa Lạp Đế  
  
Maybach: 迈巴赫: Mại Ba Hách  
  
Mazda: 马自达: Mã Tự Đạt  
  
Mercedes-Benz: 梅塞德斯 奔驰: Mai Tắc Đức Tư Bôn Trì  
  
Mercury: 水星: Thủy Tinh  
  
MG: 名爵: Danh Tước  
  
Mini: 迷你: Mê Nhĩ  
  
Mitsubishi: 三菱: Tam Lăng  
  
Neoplan: 尼奥普兰: Ni Áo Phổ Lan  
  
Nissan: 日产: Nhật Sản  
  
Opel: 欧宝 : Âu Bảo   
  
Peugeot: 标致 : Tiêu Trí   
  
Pontiac: 庞蒂亚克: Bàng Đế Á Khắc  
  
Porsche: 保时捷: Bảo Thì Tiệp  
  
Renault : 雷诺: Lôi Nặc  
  
Rolls-Royce : 劳斯莱斯: Lao Tư Lai Tư  
  
Saab: 萨博: Tát Bác  
  
Scania: 斯堪尼亚: Tư Kham Ni Á  
  
Skoda: 斯柯达: Tư Kha Đạt  
  
Smart: 精灵: Tinh Linh  
  
Spyker: 世爵: Thế Tước  
  
Ssangyong: 双龙: Song Long  
  
Subaru: 斯巴鲁: Tư Ba Lỗ  
  
Suzuki: 铃木: Linh Mộc   
  
Toyota: 丰田: Phong Điền  
  
Volkswagen: 大众 : Đại Chúng   
  
Volvo: 沃尔沃: Ốc Nhĩ Ốc[/AN]

Tên viết tắt các tỉnh - thành phố Trung Quốc  
​

[AN]  
*Thành phố trực thuộc trung ương:*  
Bắc Kinh: 北京: BJ  
Thiên Tân: 天津: TJ  
Thượng Hải: 上海: SH  
Trùng Khánh: 重庆: CQ  
  
*Tỉnh:*  
1: An Huy: 安徽: AH  
2: Cam Túc: 甘肃: GS  
3: Cát Lâm: 吉林: JL  
4: Chiết Giang: 浙江: ZJ  
5: Giang Tây: 江西: JX  
6: Giang Tô: 江苏: JS  
7: Hà Bắc: 河北: HB  
8: Hà Nam: 河南: HE  
9: Hắc Long Giang: 黑龙江: HL  
10: Hải Nam: 海南: HA  
11: Hồ Bắc: 湖北: HU  
12: Hồ Nam: 湖南: HN  
13: Liên Tái: 联赛: LS  
14: Liêu Ninh: 辽宁: LN  
15: Quảng Đông: 广东: GD  
16: Phúc Kiến: 福建: FJ  
17: Quý Châu: 贵州: GZ  
18: Sơn Đông: 山东: SD  
19: Sơn Tây: 山西: SX  
20: Thiểm Tây: 陕西: SA  
21: Tứ Xuyên: 四川: SC  
22: Vân Nam: 云南: YN  
23: Đài Loan: 台湾: TW  
  
  
*Khu tự trị:*  
Ninh Hạ: 宁夏: NX  
Nội Mông Cổ: 内蒙古: NM  
Quảng Tây: 广西: GX  
Tân Cương: 新疆: XJ  
Tây Tạng: 西藏: XZ  
  
  
*Đặc khu hành chính:*  
Hồng Kông (Hương Cảng): 香港: HK  
Ma Cao: 澳门: AM

Tiểu vu kiến đại vu  
  
Chữ "Vu" ở đây là chỉ người thời xưa chuyên coi việc tế thần là nghề nghiệp để lừa gạt tiền của. Ý câu thành ngữ này là chỉ thầy phù thủy nhỏ gặp thầy phù thủ lớn, tài năng của hai bên khác nhau một trời một vực.  
  
Câu thành ngữ này có xuất xứ từ "Tam quốc chí- Ngô thư-truyện Trương Hồng".  
  
Thời Tam Quốc có một đôi bạn rất thân nhau, một ngươi làm quan ở nước Ngụy tên là Trần Lâm, còn một người làm mưu sĩ cho Tôn Quyền ở Đông Ngô tên là Trương Hồng. Hai người đều có tài năng và rất kính trọng nhau. Họ tuy không sống cùng một nơi, nhưng vẫn thường xuyên viết thư qua lại thăm hỏi nhau và đàm luận về văn học. Một hôm, Trương Hồng nhân nhìn thấy một chiếc gối bằng gỗ lim rất đẹp, liền tức hứng viết luôn một bài phú rồi gửi cho Trần Lâm . Trần Lâm vô cùng tán thưởng bài phú này, rồi nhân một buổi tiệc đã đưa ra cho mọi người xem, và nói một cách tự hào rằng: "Bài phú này thực là tuyệt tác, các ông có biết không, đây là do Trương Hồng người bạn thân của tôi viết đó". Ít lâu sau, khi Trương Hồng được đọc qua hai giai tác của Trần Lâm là "Võ khố phú" và "Ứng cơ luận" đã phải vỗ tay khen tuyệt. Trương Hồng viết thư cho Trần Lâm tỏ lòng khen ngợi phong cách sáng tác mới mẻ và độc đáo của Trầm Lâm, đồng thời còn khiêm tốn xin học hỏi Trần Lâm. Trần Lâm nhận được thư bạn cũng khiêm tốn hồi thư rằng: " Tôi ở phương bắc đã không thông thạo tin tức, lại rất ít giao du với các văn nhân, học sĩ, tầm mắt còn rất hạn hẹp, ở chỗ tôi rất ít người viết văn chương, nên tôi trở nên có tiếng tăm cũng tương đối dễ dàng, nhưng đây không có nghĩa là tôi có tài năng xuất chúng, so với ông tôi còn kém xa, đây thật chẳng khác nào tiểu vu gặp đại vu, không thể bày trò pháp thuật được nữa ".

▲

▲